

Số: 8160/KH-UBND

Củ Chi, ngày 12 tháng 9 năm 2022

### **KẾ HOẠCH**

#### **Kiểm tra thực hiện quy định về đánh giá xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 trên địa bàn huyện Củ Chi**

Căn cứ Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Củ Chi về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn huyện Củ Chi; Kế hoạch số 1376/KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện về thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn huyện Củ Chi; Kế hoạch số 2093/KH-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện về thực hiện công tác xây dựng xã hội học tập trên địa bàn huyện năm 2022,

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 cụ thể như sau:

### **I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích**

- Hướng dẫn các xã, thị trấn tự đánh giá kết quả xây dựng “Cộng đồng học tập”, trên cơ sở đó, lập kế hoạch xây dựng thực hiện tiếp tục Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã phù hợp với thực tế của địa phương.

- Động viên, khuyến khích phong trào xây dựng “Cộng đồng học tập” ở các xã, thị trấn; tạo điều kiện, cơ hội cho mọi tầng lớp nhân dân được học tập suốt đời.

- Giúp các cơ quan quản lý đánh giá thực trạng xây dựng “Cộng đồng học tập” tại các xã, thị trấn, làm căn cứ đề ra các biện pháp chỉ đạo phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

#### **2. Yêu cầu**



- Ban Chỉ đạo công tác xây dựng xã hội học tập các xã, thị trấn chuẩn bị báo cáo và phân công nhân sự tham gia kiểm tra đảm bảo đúng thành phần quy định.

- Chuẩn bị các văn bản và thu thập đầy đủ hồ sơ minh chứng đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn năm 2022.

## **II. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

### **1. Nội dung kiểm tra**

#### **1.1. Về văn bản chỉ đạo**

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác thực hiện Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Củ Chi về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn huyện Củ Chi.

- Các Chỉ thị, Nghị quyết của cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, các xã, thị trấn.

- Kế hoạch triển khai công tác xã hội học tập năm 2022 của các xã, thị trấn.

- Báo cáo tổng kết thực hiện các mục tiêu công tác xã hội học tập năm 2022 của các xã, thị trấn.

- Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo công tác xã hội học tập xã, thị trấn năm 2022 có bổ sung hoặc thay đổi.

#### **1.2. Quy trình tự kiểm tra đánh giá, xếp loại và xét công nhận**

- Hội Khuyến học xã, thị trấn và các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở triển khai, tham mưu cho UBND xã, thị trấn chủ trì tổ chức thực hiện tiếp tục Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn năm 2022.

- Hội Khuyến học xã, thị trấn chủ trì xây dựng kế hoạch tự kiểm tra đánh giá kết quả xây dựng tiếp tục thực hiện Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã và phân công giám sát, đánh giá các tiêu chí của các đơn vị liên quan; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn phê duyệt và chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.



- Căn cứ kết quả tự kiểm tra, Hội Khuyến học cấp xã, thị trấn lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn ký tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra, đánh giá, xếp loại đối với cấp xã, thị trấn năm 2022.

## **2. Hồ sơ đánh giá, xếp loại**

**2.1.** Hồ sơ của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” năm 2022 gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn;

- Báo cáo (kèm theo các minh chứng phù hợp với các tiêu chí) đánh giá kết quả xây dựng “Cộng đồng học tập” của cấp xã, thị trấn có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn;

- Biên bản tự kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” của xã, thị trấn.

**2.2.** Hồ sơ của Hội Khuyến học huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện gồm:

- Tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định kiểm tra kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” của các xã, thị trấn;

- Biên bản kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” của các xã, thị trấn: số lượng hồ sơ 01 bộ

## **3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại**

Việc đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn phải căn cứ vào kết quả đạt được, thông qua các minh chứng phù hợp với các tiêu chí được quy định (phụ lục đính kèm).

**3.1.** Tổng số điểm tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100. Các tiêu chí không có minh chứng phù hợp không được chấm điểm. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí theo quy định.

### **3.2. Xếp loại:**

- Loại Tốt: Tổng số điểm đạt được từ 85 đến 100 điểm, không có tiêu chí bị điểm 0;

- Loại khá: Tổng số điểm đạt được từ 70 đến 84 điểm, không có tiêu chí bị điểm 0;

- Loại trung bình: Tổng số điểm đạt được từ 50 đến 69 điểm, không có tiêu chí bị điểm 0;

- Loại chưa đạt: Các trường hợp còn lại.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Thành lập Đoàn kiểm tra**

Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 gồm:

- Thành viên Ban Chỉ đạo công tác xây dựng xã hội học tập huyện.
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.
- Thường trực Hội khuyến học huyện.

## **2. Thành phần địa phương (thu nhận hồ sơ kiểm tra theo quy định)**

- Trưởng Ban Chỉ đạo công tác xây dựng xã hội học tập các xã, thị trấn phân công cán bộ, công chức cùng Phó Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng và Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội Khuyến học các xã, thị trấn. cùng thu thập đầy đủ hồ sơ theo từng tiêu chí quy định về đánh giá, xếp loại “ Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022.

- Giám đốc trung tâm học tập cộng đồng, Chủ tịch Hội Khuyến học và Phó Giám đốc trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn chịu trách nhiệm giao nộp và dự kiểm tra hồ sơ.

**3. Địa điểm kiểm tra:** Tại Hội trường Trường Bồi dưỡng – Giáo dục huyện Củ Chi.

**4. Hình thức kiểm tra:** Hội Khuyến học huyện phân công thành viên Đoàn kiểm tra (theo từng tiêu chí được phân công).

**5. Thời gian kiểm tra:** Từ ngày 29 tháng 11 đến 15 tháng 12 năm 2022.

## **IV . LỊCH KIỂM TRA HỒ SƠ**

**1. Tổ chức kiểm tra hồ sơ các xã, thị trấn như sau:**

| <b>Ngày, thứ</b>      | <b>Thời gian</b>      | <b>Đoàn kiểm tra hồ sơ các xã, thị trấn</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------|----------------|
| 29/11/2022<br>thứ Ba  | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Tân Thạnh Đông                           |                |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Hòa Phú                                  |                |
| 30/11/2022<br>thứ Tư  | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Phú Hoà Đông                             |                |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Tân Thạnh Tây                            |                |
| 01/12/2022<br>thứ Năm | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Bình Mỹ                                  |                |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Trung An                                 |                |
| 02/12/2022<br>Thứ Sáu | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Xã Tân Phú Trung                         |                |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Phước Vĩnh An                            |                |
| 06/12/2022<br>Thứ Ba  | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Tân Thông Hội                            |                |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Thị Trấn Củ Chi                          |                |
| 07/12/2022<br>Thứ Tư  | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Tân An Hội                               |                |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Phước Hiệp                                  |                |
| 08/12/2022            | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Trung Lập Hạ                                |                |



|                       |                       |                                              |  |
|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------|--|
| thứ Năm               | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Trung Lập Thượng                          |  |
| 09/12/2022<br>Thứ Sáu | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Thái Mỹ                                   |  |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Phước Thạnh                               |  |
| 13/12/2022<br>Thứ Ba  | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Phạm Văn Cội                              |  |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã Phú Mỹ Hưng                               |  |
| 14/12/2022<br>Thứ Tư  | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã Nhuận Đức                                 |  |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Xã An Phú                                    |  |
| 15/12/2022<br>Thứ Năm | Buổi sáng: 08 giờ 00  | Xã An Nhơn Tây                               |  |
|                       | Buổi chiều: 13 giờ 30 | Nhận hồ sơ bổ sung xã,<br>thị trấn còn thiếu |  |

## **2. Thành viên Đoàn kiểm tra (đính kèm theo Quyết định).**

Thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra đánh giá các hồ sơ minh chứng theo các tiêu chí quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 và kết quả của 21 xã, thị trấn.

## **V. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**

### **1. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện**

Chuẩn bị số liệu công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục các bậc học theo nội dung kiểm tra tiếp tục thực hiện Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn năm 2022.

### **2. Hội Khuyến học huyện**

- Chuẩn bị nội dung hướng dẫn kiểm tra tiếp tục thực hiện Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn năm 2022.

- Phân công các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 tại địa phương.

- Chuẩn bị biên bản kiểm tra và bàn giao từng tiêu chí cho thành viên Đoàn kiểm tra. Hội khuyến học phối hợp cùng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tiếp nhận, nhận xét và tổng hợp kết quả đạt được của 21 xã, thị trấn.

- Cân đối kinh phí thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 để quyết toán kinh phí thực hiện kiểm tra.

### **3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Ban Chỉ đạo công tác xây dựng xã hội học tập các xã, thị trấn chuẩn bị báo cáo quá trình triển khai, tiếp tục thực hiện Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã, thị trấn năm 2022 của địa phương.

- Phân công thành viên Ban Chỉ đạo công tác xã hội học tập xã, thị trấn phụ trách thu thập đầy đủ hồ sơ theo từng tiêu chí đúng quy định đánh giá thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2022 cung cấp hồ sơ cho đoàn kiểm tra.

Trên đây là kế hoạch kiểm tra đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã. Đề nghị thành viên Ban Chỉ đạo công tác xã hội học tập huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thực hiện tốt nội dung kế hoạch này.//

**Nơi nhận:**

- TT. UBND huyện;
- Thành viên BCD công tác xây dựng xã hội học tập huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm GDNN-GDTX huyện;
- Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS và
- Lưu: VT, P.GDĐT .2. HMLuật .37.

*Đu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hằng**



PHỤ LỤC

**HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM “CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP” CẤP XÃ**  
(Kèm kế hoạch số 8460./KH-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022)

| TIÊU CHÍ                                                                                                                                                                                                                    | Mức điểm theo yêu cầu | Điểm đạt được | CÁC MINH CHỨNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền cấp xã, thị trấn (8 điểm)</b>                                                                                                                                     |                       |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1.1. Cấp ủy Đảng, chính quyền có Nghị quyết/Chỉ thị/Quyết định về xây dựng xã hội học tập và thành lập ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập (XD XHHT)                                                                        | 2                     |               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị quyết, chương trình hành động hoặc kế hoạch thực hiện của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã, thị trấn</li><li>- Quyết định thành lập hoặc kiện toàn Ban chỉ đạo, quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo, quyết định phân công nhiệm vụ cho các thành viên của Trưởng Ban chỉ đạo</li></ul> |
| 1.2. Nhiệm vụ xây dựng "Cộng đồng học tập" được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hằng năm của HĐND, UBND                                                                                                          | 2                     |               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Chương trình công tác của cấp ủy Đảng, kế hoạch phát triển KT-XH của UBND trình HĐND qua các kỳ họp hằng năm đã đưa chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng "Cộng đồng học tập" vào các văn bản trên</li></ul>                                                                                       |
| 1.3. Hằng năm có dự trù kinh phí từ ngân sách của xã để hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn (ngoài kinh phí hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ) | 2                     |               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo tài chính của cấp xã, thị trấn (phần kinh phí chi các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn)</li><li>- Kế hoạch huy động các nguồn lực của địa phương để hỗ trợ XD "Cộng đồng học tập"</li></ul>                                                                        |
| 1.4. Cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên chỉ đạo, giám sát tiến độ và kết quả xây dựng XHHT                                                                                                                               | 2                     |               | Biên bản kiểm tra hằng tháng, hằng quý                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| <b>2. Hoạt động của ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập cấp xã, thị trấn (8 điểm)</b>                                                                    |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1. Ban chỉ đạo xây dựng được kế hoạch phù hợp với nhu cầu học tập của người dân và thực tế của địa phương                                              | 2 |  | Kế hoạch hoạt động năm, quý, tháng của Ban chỉ đạo XD XHHT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2.2. Ban chỉ đạo thường xuyên giám sát, đánh giá, tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, khen thưởng kịp thời                                         | 2 |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm của Ban chỉ đạo</li> <li>- Quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng XHHT</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2.3. Các thành viên trong Ban chỉ đạo được phân công cụ thể và hoạt động thường xuyên và hiệu quả                                                        | 2 |  | Văn bản phân công công việc cho các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức và các thành viên Ban chỉ đạo XD XHHT của Trưởng Ban chỉ đạo XD XHHT cấp xã, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.4. Công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về học tập suốt đời, XD XHHT, XD "Cộng đồng học tập" được triển khai thường xuyên và có hiệu quả | 2 |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các văn bản chỉ đạo hoặc kế hoạch triển khai của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã, thị trấn quán triệt các chủ trương của Đảng, Nhà nước và của Ban Thường vụ Thành ủy, UBND Thành phố về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân</li> <li>- Báo kết quả tổ chức tuyên truyền, các hình thức tuyên truyền và thống kê số người, đối tượng được tuyên truyền. Đánh giá kết quả, tác động của công tác tuyên truyền về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân</li> <li>- Các bài viết tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của cấp xã, thị trấn</li> </ul> |
| <b>3. Sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trên địa bàn cấp xã, thị trấn (8 điểm)</b>                                          |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3.1. Có cơ chế phối hợp giữa ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT, trong đó hội khuyến học giữ vai trò nòng cốt                          | 2 |  | Các chương trình phối hợp đã ký kết hoặc văn bản phân công công việc của Ban chỉ đạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3.2. Nhiệm vụ tổ chức học tập suốt đời (HTSD) cho cán                                                                                                    | 2 |  | Kế hoạch hoạt động hằng năm của ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |



|                                                                                                                                                                                                                                                |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| bộ, công chức, viên chức, người lao động, người dân ở địa phương được đưa vào kế hoạch công tác hằng năm của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức, doanh nghiệp                                                                                    |   |  | về XD XHHT và kết quả thực hiện kế hoạch                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3.3. Có sự lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ, thường xuyên của cấp ủy Đảng, HĐND và chính quyền địa phương đối với sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT. Hằng năm, tổ chức hội nghị liên tịch | 2 |  | Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền hoặc các văn bản phối hợp của các đoàn thể; phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm của Chủ tịch UBND cấp xã, thị trấn                                                                                                               |
| 3.4. Có sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hằng năm về sự phối kết hợp                                                                                                                                                                          | 2 |  | Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm về sự phối kết hợp                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>4. Mạng lưới và hoạt động của các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hóa trên địa bàn cấp xã, thị trấn (15 điểm)</b>                                                                                                                         |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4.1. Có đủ các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập đáp ứng nhu cầu học của trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non                                                                                            | 2 |  | Căn cứ vào Điều lệ trường mầm non, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập thì cho 1 điểm                                                                                                     |
| 4.2. Có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2                                                                                                                                                                                 | 2 |  | Quyết định công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND Thành phố. Nếu có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm                                                                                                                                |
| 4.3. Có đủ trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học đáp ứng nhu cầu của học sinh theo quy định của Điều lệ trường tiểu học        | 2 |  | - Căn cứ vào Điều lệ trường tiểu học, kết hợp với báo cáo của xã, thị trấn và xem xét thực tế.<br>- Nếu có nhưng còn thiếu trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học thì cho 1 điểm |

|                                                                                                                                          |   |  |                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.4. Có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2                                                                          | 2 |  | Quyết định công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND Thành phố. Nếu có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm                                                                      |
| 4.5. Có đủ trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học đáp ứng nhu cầu học của học sinh theo Điều lệ trường trung học cơ sở | 2 |  | Căn cứ vào Điều lệ trường THCS, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học thì cho 1 điểm                                                           |
| 4.6. Có ít nhất một trường THCS đạt chuẩn quốc gia                                                                                       | 2 |  | Quyết định công nhận trường THCS đạt chuẩn quốc gia của UBND Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                      |
| 4.7. Trung tâm học tập cộng đồng hoặc trung tâm văn hóa, thể thao-học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả được xếp loại tốt                 | 3 |  | Quyết định công nhận xếp loại Trung tâm học tập cộng đồng của Chủ tịch UBND huyện (được đánh giá và xếp loại theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và của địa phương). Nếu xếp loại khá thì cho 2 điểm, xếp loại trung bình cho 1 điểm |
| <b>5. Kết quả phổ cập giáo dục- xóa mù chữ (14 điểm)</b>                                                                                 |   |  |                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5.1. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ, nhóm trẻ đạt 40% trở lên                                                                         | 2 |  | Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 3 tuổi đang được nuôi dạy ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng tính tỷ lệ ra lớp                                                                                                 |
| 5.2. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 85% trở lên                                                                                 | 2 |  | Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ 3- 5 tuổi ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp                                                                                                                   |
| 5.3. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi                                                                                | 2 |  | Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi của UBND huyện                                                                                                                                                           |
| 5.4. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3                                                                                        | 3 |  | Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 thì cho 1 điểm                          |



|                                                                                                                                                           |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.5. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3                                                                                                             | 3 |  | Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1 thì cho 1 điểm                                                                                                                                        |
| 5.6. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2                                                                                                                        | 2 |  | - Quyết định công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 của UBND huyện.<br>- Nếu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 thì cho 1 điểm                                                                                                                                                                                                                |
| <b>6. Công bằng xã hội trong giáo dục (6 điểm)</b>                                                                                                        |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 6.1. Có chính sách cụ thể hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi, có hoàn cảnh khó khăn được đến trường, lớp (trẻ em nghèo, trẻ em gái, dân tộc, trẻ khuyết tật ...) | 2 |  | Quyết định của UBND cấp xã về việc huy động, sử dụng nguồn lực để trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đến trường (hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo; cấp xe lăn cho trẻ em khuyết tật; cấp xe đạp cho trẻ em nghèo tại những vùng khó khăn; hỗ trợ đỡ đầu trẻ em mồ côi; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi...) |
| 6.2. Tích cực huy động trẻ em khuyết tật ra trường, lớp tham gia học tập hòa nhập                                                                         | 2 |  | Danh sách trẻ khuyết tật ở địa phương và danh sách trẻ khuyết tật ra lớp hằng năm (căn cứ số điều tra với số phổ cập GDMN, GDTH và GDTHCS)                                                                                                                                                                                                |
| 6.3. Có các hình thức tổ chức cho trẻ em khuyết tật tham gia học tập                                                                                      | 2 |  | Các hình thức tổ chức cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>7. Kết quả học tập, bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ, công chức cấp xã (6 điểm)</b>                                                                   |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7.1. Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định đạt 95% trở lên (vùng khó khăn: 85% trở lên)                                          | 2 |  | Danh sách cán bộ của cấp xã có ghi chức vụ (hoặc vị trí công tác), trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, quản lý nhà nước, tin học... đã được đào tạo đến thời điểm đánh giá                                                                                                                                                         |
| 7.2. Tỷ lệ cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc đạt 100% (vùng khó khăn: 90% trở lên)       | 2 |  | Danh sách cán bộ của cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc                                                                                                                                                                                                                          |



|                                                                                                                                                                        |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.3. Tỷ lệ công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm đạt 85% trở lên (vùng khó khăn: 75% trở lên)                                        | 2 |  | Danh sách công chức cấp xã được bồi dưỡng từng năm của 3 năm gần nhất (chuyên đề gì?, thời gian bồi dưỡng, do cơ quan, cơ sở đào tạo nào mở...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>8. Kết quả học tập thường xuyên của người lao động (từ 15 tuổi trở lên) (4 điểm)</b>                                                                                |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt 70% trở lên | 4 |  | Thống kê lập danh sách lao động nông thôn của địa phương và danh sách học viên của các lớp đã mở; sổ đầu bài. Nếu tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt từ 60-69% cho 3 điểm; đạt từ 50-59% cho 2 điểm; dưới 50% cho 1 điểm                                                                                                                                                                       |
| <b>9. Kết quả xây dựng “Gia đình hiếu học”, “ Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương” (7 điểm)</b>                 |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9.1. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học” đạt 70% trở lên (vùng khó khăn: 60% trở lên)                                                                  | 3 |  | Số hộ gia đình trong cấp xã, thị trấn; số hộ gia đình được hội khuyến học công nhận “Gia đình hiếu học”. Nếu tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học” đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt từ 50-59% (vùng khó khăn: 40-49%) cho 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 9.2. Tỷ lệ tổ nhân dân/ tổ dân phố, ấp/ khu phố và tương đương đạt danh hiệu “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập” đạt 60% trở lên (vùng khó khăn: 50% trở lên)     | 4 |  | Danh sách ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương của cấp xã, thị trấn; các quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã, thị trấn công nhận ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu " Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập". Nếu tỷ lệ xã, ấp, khu phố, tổ dân phố, tổ dân phố đạt danh hiệu “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập” đạt từ 50-59% (vùng khó khăn: 40-49%) cho 3 điểm; đạt từ 40-49% (vùng khó khăn: 30-39%) cho 2 điểm; đạt dưới 40% (vùng khó khăn: 30%) cho 1 điểm |



**10. Kết quả xây dựng ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" (4 điểm)**

|                                                                                                                                                      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tỷ lệ ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" đạt 80% trở lên (vùng khó khăn: 70% trở lên) | 4 | Danh sách ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận xã, ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa". Nếu tỷ lệ xã, ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" đạt từ 70-79% (vùng khó khăn: 60-69%) cho 3 điểm; đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt dưới 70% (vùng khó khăn: 50%) cho 1 điểm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**11. Giảm tỷ lệ hộ nghèo (3 điểm)**

|                                      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tỷ lệ hộ nghèo có giảm theo hằng năm | 3 | Báo cáo kinh tế - xã hội của UBND xã trước kỳ họp HĐND cuối năm hoặc 6 tháng đầu năm và kết quả điều tra hộ nghèo (Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015). Nếu địa phương không có hộ nghèo thì cho điểm tối đa (3 điểm) |
|--------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**12. Thực hiện bình đẳng giới (6 điểm)**

|                                                                                                                   |   |                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.1. Bảo đảm 80% trở lên các cấp lãnh đạo của chính quyền, tổ chức, đoàn thể xã, thị trấn có nữ tham gia quản lý | 1 | - Danh sách lãnh đạo UBND cấp xã, thị trấn<br>- Danh sách cán bộ nữ làm công tác quản lý ở UBND cấp xã, thị trấn |
| 12.2. Giảm bạo lực gia đình đối với phụ nữ dưới mọi hình thức                                                     | 1 | Báo cáo của hội phụ nữ cấp xã                                                                                    |
| 12.3. Bảo đảm bình đẳng về cơ hội học tập đối với trẻ em trai và trẻ em gái                                       | 2 | Danh sách trẻ em trai và gái trong độ tuổi đi học                                                                |

|                                                                                                                                    |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.4. Bảo đảm tỷ lệ cân bằng giữa nam - nữ trong tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại trung tâm học tập cộng đồng | 2 |  | Thống kê, báo cáo của TTHTCĐ cấp xã (danh sách nam, nữ tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại TTHTCĐ)                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>13. Đảm bảo vệ sinh, môi trường (4 điểm)</b>                                                                                    |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 13.1. Môi trường, cảnh quan trên địa bàn xã đảm bảo xanh-sạch-đẹp                                                                  | 1 |  | <p>- Có nhiều cây xanh, thường xuyên được chăm sóc và bổ sung. Đường đi lối lại trong xã, ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và tương đương, trụ sở UBND xã, thị trấn, khuôn viên các nhà trường, ... luôn giữ sạch sẽ, đảm bảo yêu cầu cảnh quan sư phạm</p> <p>- Mọi người được giáo dục cách sống khỏe mạnh và có sự hỗ trợ về y tế, về tâm lý</p> |
| 13.2. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt 85% trở lên. (Vùng khó khăn: 75% trở lên)  | 1 |  | Có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước cho tất cả các khu vực theo quy định về vệ sinh môi trường                                                                                                                                                                                                                                               |
| 13.3. Chất thải, nước thải gia đình và cơ quan, xí nghiệp được thu gom và xử lý theo đúng quy định                                 | 1 |  | Trong mỗi ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố đều có tổ dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang dọn cỏ ở đường thu gom rác thải về nơi quy định để xử lý                                                                                                                                                                                         |
| 13.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động gây ô nhiễm môi trường                                                          | 1 |  | Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường nếu trong quá trình sản xuất, chế biến có xả nước thải, chất thải rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định                                                                                                                                                        |
| <b>14. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (4 điểm)</b>                                                                                    |   |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 14.1. Vệ sinh, an toàn thực phẩm được đảm bảo                                                                                      | 1 |  | Không có người dân bị ngộ độc thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 14.2. Các dịch bệnh được khống chế hiệu quả                                                                                        | 1 |  | Không có các dịch bệnh hoặc nếu có đã được khống chế, xử lý hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 23% trở xuống                                                    | 1 |  | Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 5 tuổi và danh sách trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi.                                                                                                                                                                                                                                                   |



|                                                                                            |            |  |                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14.4. Bảo đảm 100% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ                                           | 1          |  | Danh sách trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng và danh sách trẻ đã tham gia tiêm chủng theo quy định (do trạm y tế xã cung cấp) |
| <b>15. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội (3 điểm)</b>                                |            |  |                                                                                                                            |
| 15.1. Giảm các vụ khiếu kiện vượt cấp                                                      | 1          |  | Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBND cấp xã, thị trấn                                                    |
| 15.2. Giảm các tệ nạn xã hội (đánh nhau, mê tín, cờ bạc, rượu chè, ma túy, trộm cắp, ...). | 2          |  | Báo cáo công tác phòng chống tệ nạn xã hội của UBND cấp xã, thị trấn                                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>100</b> |  |                                                                                                                            |